

Tên:

Độc:

Lớp: S3...

Ngày làm bài: Thứ, ngày /



GLOBAL ENGLISH 3

Unit 4: Look again - Grammar 1 & Flyers Reading

❖ Extra vocabulary

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	actually (adv)	thật ra, thực tế thì	3	prefer (v)	thích hơn, ưa chuộng hơn
2	olive (n)	quả ô liu			

**Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adv = adverb: trạng từ.*

**Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 ĐỒNG vào vở ghi.*

❖ Mẹo: Dự đoán đáp án

1. **Đọc câu hỏi kỹ** → gạch chân từ khóa (day, place, time, thing...).
2. **Đoán chủ đề cần điền** → là người, địa điểm, giờ, đồ vật hay hành động.
3. **Đọc lại cẩn thận** → tìm chi tiết trùng với từ khóa, chú ý cách nói đồng nghĩa.
4. **Kiểm tra lại** → điền xong đọc cả câu, xem có hợp ngữ cảnh & ngữ pháp không.

Ví dụ:

Bước 1: Đọc câu hỏi

Câu hỏi: "*Did you do anything special for your birthday, Emma?*"

Bước 2: Đoán chủ đề

Câu hỏi hỏi về một hoạt động đặc biệt hoặc sự kiện trong ngày sinh nhật.

Bước 3: Đọc câu trả lời

Câu trả lời C: "**My grandparents took me to my favourite pizza restaurant.**"

Từ khóa khớp:

- "do anything special" ↔ "went to my favourite pizza restaurant" (một việc đặc biệt)
- "for your birthday" ↔ "My grandparents took me..." (một hoạt động trong ngày đó)

Bước 4: Kiểm tra lại

Câu trả lời C hợp lý vì phù hợp với ngữ cảnh.

❖ Pre-reading

Match the question to what it's about. (Nối câu hỏi với nội dung phù hợp.)

Question	It's about...
0. Did you do anything special for your birthday?	A. what topping you like
1. What do you like on top of your pizza?	B. a special activity or event
2. I like different things on my pizza, like pineapple!	C. inviting someone to do something
3. So, do you often have pizza?	D. how often you eat something
4. Mum says we can make pizza tomorrow.	E. giving an opinion about a food

Your answer:

0 - <u>B</u>	1 -	2 -	3 -	4 -
--------------	-----------	-----------	-----------	-----------

CAMBRIDGE READING PRACTICE

Part 2 – 5 questions

Michael is talking to Emma. What does Emma say?

Read the conversation and choose the best answer.

Write a letter (A-F) for each answer.

You do not need to use all the letters. There is one example.

Example

Michael: Did you do anything special for your birthday, Emma?

Emma: C

Questions

1. **Michael:** Cool! Pizza's my favourite food!

Emma:

2. **Michael:** What do you like on top of your pizza?

Emma:

3. **Michael:** I like different things on my pizza, like pineapple!

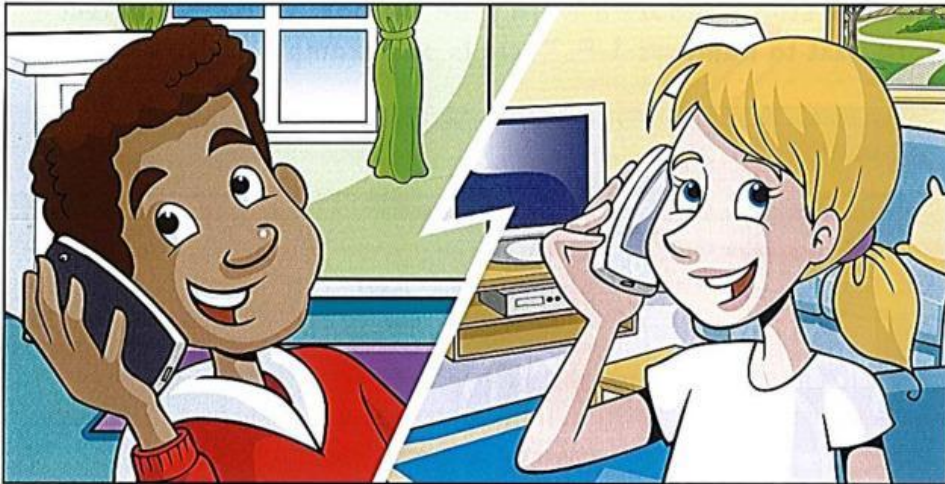
Emma:

4. **Michael:** So, do you often have pizza?

Emma:

5. **Michael:** Mum says we can make pizza tomorrow. Come to our house after school if you're not busy.

Emma:



- A. Nothing much. Usually just some tomato and olives.
- B. No. Only once a month because my little brother hates it.
- C. *My grandparents took me to my favourite pizza restaurant, actually. (Example)*
- D. Really? That's strange! I hate fruit on my pizza.
- E. That would be brilliant, but I'll have to speak to my mum first.
- F. It's mine, too. I prefer it to everything else.

Tên:

Lớp: S3...

Ngày giao bài: Thứ, ngày /

Ngày nộp bài: Thứ, ngày /

Ngữ pháp:

Độc:

Mini test:



Unit 4: Look again - Grammar 1 & Flyers Reading

A. GRAMMAR

❖ **Adverbs of frequency** (Trạng từ chỉ tần suất)

Adverbs of frequency (Trạng từ chỉ tần suất) dùng để diễn tả mức độ thường xuyên của hành động.

• Vị trí:

- Đứng giữa trợ động từ và động từ chính We don't **often** watch TV in the morning.
- Đứng trước động từ chính We **never** go to bed late.
- Đứng sau động từ to be He is **usually** hungry at midnight.

0%	30%	50%	80%	100%
never (không bao giờ)	sometimes (thỉnh thoảng)	often (thường)	usually (thường xuyên)	always (luôn luôn)

Lưu ý: Trạng từ chỉ tần suất **không** đứng sau động từ chính.

Ví dụ: I **go always** to bed early. (X)

I **always go** to bed early. (✓)

❖ **Prefixes: un- & im-** (Tiền tố phủ định un- và im-)

Prefixes: un- & im- (Tiền tố phủ định un- và im-) là tiền tố đứng trước từ gốc để làm **đảo ngược ý nghĩa** của từ đó mà không cần thêm “not” hay “no”.

un-			im-		
unhappy không hạnh phúc	unlucky không may mắn	unfair không công bằng	impossible không thể	impatient thiếu kiên nhẫn	imbalanced mất cân bằng
unkind không tốt bụng / xấu xa	unclear không rõ ràng	unfinished không hoàn thiện	impolite bất lịch sự	immovable không thể di chuyển	immobile bất động
unsafe không an toàn	unusual không bình thường	untidy không gọn gàng	imperfect không hoàn hảo	immature chưa trưởng thành	impractical không thực tế

B. EXTRA VOCABULARY

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	crack (n)	vết nứt	3	idea (n)	ý tưởng, ý kiến
2	dish (n)	món ăn			

***Note:** n = noun: danh từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 **DÒNG** vào vở ghi.

C. HOMEWORK

I. Fill in the chart with adverbs of frequency. (Điền các trạng từ chỉ tần suất vào bảng.)

never	often	sometimes	always	usually
------------------	-------	-----------	--------	---------

0% -----> 100%				
0. <u>never</u>	1.	2.	3.	4.

II. Match the prefix with the correct word and write the complete word.

(Nối tiền tố với từ chính xác và viết lại từ hoàn chỉnh.)

un- •	• polite -----	0. <u>impolite</u>
	• happy -----	1.
	• perfect -----	2.
	• fair -----	3.
im- •	• mature -----	4.
	• lucky -----	5.

III. Choose the correct answers to fill in the blanks. (Chọn từ vựng chính xác để điền vào chỗ trống.)

0. The weather was unusual / usual / unkind today. It was hot in the morning and cold in the afternoon.

1. Sarah was very impossible / impatient / patient. She was angry because of the long line.

2. It's safe / untidy / unsafe to play on the road with cars around.

3. The solution was possible / impossible / unfair to find. We tried every way.

4. The vase is unlucky / imperfect / immature because it has a small crack.

5. The dog is very unkind / kind / lucky to strangers. It barks at everyone.

IV. Order the words to make sentences. (Sắp xếp từ để tạo câu.)

0. always / A cactus / green. / is

→ A cactus is always green.

1. usually live / Reptiles / in the desert.

→

2. has / A camel / a big hump. / sometimes

→

3. are / on hot rocks. / often / Lizards

→

4. never rains / It / in the desert.

→

5. see a cactus / You / in the desert. / can always

→

CAMBRIDGE READING PRACTICE

❖ Pre-reading

Match the question to what it's about. (Nối câu hỏi với nội dung phù hợp.)

Question	It's about...
0. Who taught you to cook, Michael?	A. where you find new ideas
1. Why do you like cooking?	B. who helped you learn something
2. Where do you get ideas about new things to cook?	C. your favourite food or dish
3. What's your favourite thing to cook?	D. inviting someone to do something
4. Can you teach me to make a cake?	E. your reason for enjoying something

Your answer:

0 - <u>B</u>	1 -	2 -	3 -	4 -
--------------	-----------	-----------	-----------	-----------

❖ Reading

Part 2 - 5 questions

Helen is talking to her new friend Michael. Helen is asking Michael about his hobby, cooking. What does Michael say?

Read the conversation and choose the best answer. Write a letter (A-F) for each answer. There is one example.

Example

Helen: Who taught you to cook, Michael?

Michael: B

Questions

- Helen: Why do you like cooking?
Michael:
- Helen: Where do you get ideas about new things to cook?
Michael:
- Helen: Do your parents help you cook?
Michael:
- Helen: What's your favourite thing to cook?
Michael:
- Helen: Can you teach me to make a cake?
Michael:



- A. From the videos that I watch online.
- B. My grandma did. She makes great cakes. *(Example)*
- C. Of course. Why don't you come to my house tomorrow?
- D. It's fun, and I enjoy eating all the things I make.
- E. Biscuits. They're easy to make and they always taste good.
- F. Sometimes, but I do a lot by myself.